GIÁ CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN - VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Ngày 24 tháng 11 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Lịm	Ghi chú
I	**Giá các mặt hàng nông sản**			
1	Lúa Khang dân	loại 1	11.000	Bán lẻ
2	Gạo Khang dân	loại 1	15.000	
3	Lúa bắc thơm 7	loại 1	12.000	
4	Gạo bắc thơm 7	loại 1	18.000	
5	Gạo ST25	loại 1	28.000	
6	Gạo J02	loại 1	20.000	
7	Lúa Đài Thơm 8	loai 1	12.000	
8	Gạo Đài Thơm 8	loại 1	17.000	
9	Gạo Tám Điện Biên	loại 1	22.000	
10	Gạo tám thơm Hải Hậu	loại 1	17.000	
11	Gạo Tám Thái	loại 1	18.000	
12	Gạo nếp cái hoa vàng	loại 1	34.000	
13	Gạo nếp cẩm	loại 1	35.000	
14	Lúa nếp 97	loại 1	12.000	
15	Gạo nếp 97	loai 1	25.000	
16	Đậu tương	loại 1	25.000	
17	Đậu xanh có vỏ	loại 1	48.000	
18	Lạc nhân	loại 1	55.000	
19	Đậu đen	loại 1	68.000	
20	Ngô hạt	loại 1	9.000	

II	**Giá các mặt hàng vật tư nn**			
1	Đạm urê ngoại	loại 1	17.000	Bán lẻ
2	Đạm urê nội	loại 1	13.000	
3	NPK 5.10.3 Văn Điển	loại 1	9.000	
4	Kali	loại 1	15.000	
5	Lân Văn Điển	loại 1	8.000	
III	**Giá các mặt hàng cây, con giống**			
	Lúa giống			Hết hàng
	Giống cây ăn quả (cây)			
1	Giống cây Na Thái (ĐK: 0,5cm; cc: 40cm)	loai 1	55.000	Bán lẻ
2	Giống cây nhãn chín muộn (ĐK:1cm; cc:1m)	loại 1	60.000	
3	Giống cây bưởi Diễn (ĐK:1,5cm; cc: 1,0m)	loại 1	65.000	
4	Giống cây bưởi da xanh (ĐK:1,5cm; cc: 1m)	loại 1	65.000	
5	Giống cây ổi Đài Loan (ĐK: 1,5cm; cc: 60cm)	loại 1	55.000	
6	Giống cây chanh tứ quý, không hạt (ĐK: 0,5cm; cc: 80cm)	loại 1	35.000	
7	Giống cây mít siêu sớm (ĐK:1,5cm; cc: 1,5m)	loại 1	57.000	
8	Giống cây Xoài (Đài Loan) (ĐK: 2cm; cc: 1m)	loại 1	60.000	
	Lợn giống (con)			
1	Lợn giống (7-10kg/con)	loại 1	2.100.000	Bán lẻ
	Vịt giống (con)			
1	Siêu thịt Grimaud	loại 1	16.000	Bán lẻ
2	Vịt Cherry Valley	loại 1	17.000	
3	Vịt Subo	loại 1	12.000	

4	Bầu cánh trắng	loại 1	10.000	
	Ngan giống (con)			
1	Ngan đực (1 ngày tuổi)	loại 1	23.000	Bán lẻ
2	Ngan cái (1 ngày tuổi)	loại 1	12.000	
	Gà giống (con)			
1	Gà ri (1 ngày tuổi)	loại 1	12.000	Bán lẻ
2	Gà ri lai (1 ngày tuổi)	loại 1	9.000	
3	Gà mía (1 ngày tuổi)	loại 1	10.000	
4	Gà mía lai (1 ngày tuổi)	loại 1	9.000	
5	Lai chọi (1 ngày tuổi)	loại 1	9.000	
6	Đông tảo lai(1 ngày tuổi)	loại 1	11.000	
IV	**Giá thức ăn chăn nuôi**	% đam		
1	Cám cá (bao 25 kg)	30	313.000	Giá tại đại lí
2	Cám gà (bao 25 kg)	18	336.000	
3	Cám lợn (bao 25 kg)	18	309.000	
4	Cám vịt (bao 25 kg)	16,5	304.000	
V	**GIÁ THUỐC THÚ Y**			
1	Septryl 100ml	Loại 1	195.000	Bán lẻ
2	Tylan spec 100ml	Loại 1	161.000	
3	Oxylin profenla 100ml	Loại 1	115.000	
4	Flo-Doxy.la 100ml	Loại 1	281.000	
5	Supersol Powder	Loại 1	252.00	
6	Gentyl 100ml	Loại 1	150.000	
7	Protein plus 1 lít	Loại 1	276.000	
8	Linspecinj 100ml	Loại 1	140.000	

GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 24 tháng 11 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Lịm	
1	Thịt lợn hơi	loại 1	56.000	Bán lẻ
2	Thịt lợn mông sấn	loại 1	110.000	
3	Thịt lợn nạc thăn	loại 1	120.000	
4	Thịt lợn ba chỉ	loại 1	135.000	
5	Thịt bò thăn	loại 1	250.000	
6	Thịt bò mông	loại 1	240.000	
7	Gà ta hơi	loại 1	105.000	Bán lẻ
8	Gà ta nguyên con làm sẵn	loại 1	140.000	
9	Gà công nghiệp hơi	loại 1	50.000	
10	Gà CN nguyên con làm sẵn	loại 1	80.000	
11	Vit hơi bầu cánh trắng	loại 1	52.000	
12	Vit hơi Supe	loại 1	48.000	
13	Vịt nguyên con làm sẵn	loại 1	85.000	
14	Ngan hơi	loại 1	62.000	
15	Ngan nguyên con làm sẵn	loại 1	110.000	
16	Trứng gà ta (quả)	loại 1	4.000	Bán lẻ
17	Trứng gà Ai cập (quả)	loại 1	2.800	
18	Trứng vịt (quả)	loại 1	3.000	
19	Trứng chim cút (10 quả)	loại 1	7.000	
20	Cá chép>2kg	loại 1	65.000	
21	Cá trăm>3kg	loại 1	65.000	
22	Cá Rô Phi	loại 1	40.000	
23	Ngao	loại 1	30.000	
24	Tôm đồng	loại 1	180.000	
25	Cua đồng	loại 1	160.000	

GIÁ CÁC MẶT HÀNG RAU, CỦ, QUẢ
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ngày 24 tháng 11 năm 2026

(ĐVT: đ/kg)

TT	Mặt hàng và quy cách	Loại	Chợ Lịm	Ghi chú
1	Cam sành (kg)	loại 1	40.000	Bán lẻ
2	Dưa hấu Gò Công (kg)	loai 1	25.000	
3	Chanh leo (kg)	loại 1	35.000	
4	Bưởi da xanh (kg)	loại 1	65.000	
5	Dừa xiêm (quả)	loại 1	17.000	
6	Hồng xiêm (kg)	loai 1	40.000	
7	Xoài cát chu (kg)	loai 1	40.000	
8	Mít thái (kg)	loại 1	25.000	
9	Quả roi (kg)	loai 1	50.000	
10	Ổi (kg)	loại 1	25.000	
11	Nhãn miền nam (kg)	loại 1	60.000	
12	Nho xanh (kg)	loại 1	100.000	
13	Táo Mỹ (kg)	loại 1	120.000	
14	Dưa vàng (kg)	loại 1	35.000	
15	Cà chua (kg)	loai 1	20.000	
16	Đậu cô ve (kg)	loại 1	30.000	
17	Bí đao (kg)	loại 1	13.000	
18	Khoai tây(kg)	loại 1	16.000	
19	Bí đỏ (kg)	loại 1	15.000	
20	Cải Mèo (kg)	loại 1	25.000	
21	Dưa chuột (kg)	loại 1	30.000	

22	Rau dền (mới)	loại 1	6.000	
23	Rau muống (mới)	loại 1	5.000	
24	Rau mồng tơi (mới)	loại 1	5.000	
25	Rau cải ngọt (1kg)	loại 1	20.000	
26	Cải thảo (kg)	loại 1	13.000	
27	Rau bí (kg)	loai 1	25.000	
28	Hoa hồng đỏ (bông)	loại 1	6.000	
29	Hoa ly hồng (cành)	loại 1	35.000	
30	Hoa cúc vàng (bông)	loại 1	7.000	

Người thu thập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Thị Thúy Hiếu

TRUNG TÂM DVTH PHÚ XUYÊN
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

U.B.N.D XÃ PHÚ XUYÊN TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP

Hoàng Đức Hùng